

NHỮNG YÊU CẦU KHI SỬ DỤNG TỪ HÁN VIỆT TRONG VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

ThS ĐỖ THỊ THANH NGÀ*

1. Vài nét về từ Hán Việt trong văn bản quản lý nhà nước

Theo cách hiểu thông thường, từ Hán Việt là những từ gốc Hán, được phát âm theo âm Hán Việt, là sản phẩm của quá trình Việt hóa các yếu tố gốc Hán.

Với tư cách là một thuật ngữ ngôn ngữ học, “Từ Hán - Việt là của tiếng Việt nhưng có nguồn gốc từ tiếng Hán, đã nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt, còn gọi là từ Việt gốc Hán” (Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb GD, H, 1996, tr.369)

Từ Hán - Việt đã góp phần làm phong phú vốn từ của tiếng Việt, góp phần quan trọng trong việc biểu đạt các khái niệm khác nhau của đời sống và nhiều khi không tìm được từ thuần Việt tương đương để thay thế. Trong tiếng Việt, từ Hán Việt chiếm tỉ lệ gần 70%; số còn lại là từ thuần Việt và các từ Pháp, Anh, Nga... được Việt hoá.

Văn bản quản lý nhà nước là văn bản mà các cơ quan nhà nước dùng để ghi chép, truyền đạt các quyết định quản lý và các thông tin cần thiết cho hoạt động quản lý theo đúng thể thức, thủ tục và thẩm quyền luật định.

Văn bản quản lý nhà nước được phân loại thành:

- Văn bản quy phạm pháp luật với các thể loại: hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định, nghị quyết, chỉ thị, thông tư;

- Văn bản cá biệt với các thể loại: quyết định, chỉ thị, nghị quyết, nội quy, quy chế...;

- Văn bản hành chính thông thường với các thể loại: báo cáo, công văn, tờ trình, biên bản, hợp đồng, chương trình, kế hoạch, thông báo...

Văn bản quản lý nhà nước thực hiện các chức năng quan trọng là chức năng thông tin, chức năng quản lý, chức năng pháp lý, chức năng văn hoá - xã hội. Vì vậy, chúng mang những đặc trưng cơ bản là tính chính xác, mạch lạc; tính khuôn mẫu; tính nghiêm túc, trang trọng, lịch sự; tính khách quan; tính hiệu lực và tính đại chúng.

Trong văn bản quản lý nhà nước, từ Hán Việt được sử dụng phổ biến. Theo thống kê của tác giả Nguyễn Thế Truyền trong bài viết *Tìm hiểu tính chính xác của ngôn ngữ luật pháp tiếng Việt*, tỉ lệ từ Hán - Việt trong

.....

*Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

văn bản pháp luật nói riêng khoảng 85%, văn bản quản lý nhà nước nói chung là khoảng 60%. Khi khảo sát

một số văn bản quản lý nhà nước, chúng tôi cũng nhận thấy tần số sử dụng từ Hán Việt rất lớn, cụ thể như sau:

STT	Mẫu thống kê	Tần số xuất hiện từ Hán Việt	Tỉ lệ
1.	Nghị định số 06/2010/NĐ-CP của Chính phủ Quy định những người là công chức	1.105/1.475	74, 91%
2.	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, từ Điều 1 đến Điều 26	1.568/2.217	70,72%
3.	Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02/4/2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, từ Điều 1 đến Điều 7 Chương I	617/1.092	56%
4.	Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính số 44/2002/PL-UBTVQH10, từ Điều 1 đến Điều 7, dùng 859 lượt từ, có 528 từ Hán Việt	528/859	61%
5.	Quyết định số 390/QĐ-ĐHNV ngày 07/3/2012 của Hiệu trưởng Trường ĐHNV Hà Nội v/v bổ nhiệm Phó Trưởng phòng Quản lý Đào tạo	143/193	74%
6.	Công văn số 91/HCTC ngày 14/12/2009 của Phòng Hành chính Tổ chức Trường ĐHNV Hà Nội	77/118	65%
7.	Thông báo số 898/TB-CDNV ngày 24/12/2009 của Trường ĐHHNV Hà Nội về kết quả thi đua khen thưởng năm 2009	85/121	70%

(Những từ này đều xuất hiện trong *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* do Nguyễn Lân chủ biên).

Có một số lí do khiến từ Hán Việt được ưu tiên sử dụng trong văn bản quản lý nhà nước:

- Thứ nhất: Từ Hán - Việt có tính chất tĩnh, không gợi hình ảnh, cảm xúc;

lí trí khô khan; có tính trang trọng, nghiêm túc, lịch sự hơn từ thuần Việt tương ứng nên thích hợp với tính nghiêm túc, trang trọng lịch sự của văn bản quản lý nhà nước. Thí dụ: Trong những cặp từ đồng nghĩa *kết hôn - lấy nhau, công vụ - việc công, hành khát - ăn mày, phụ nữ - đàn bà...* thì *kết hôn, công vụ, hành khát, phụ nữ* là những

từ Hán Việt, chúng mang sắc thái trang trọng, nghiêm túc hơn các từ thuần Việt tương ứng.

- Thứ hai: Từ Hán Việt là đơn vị có tính ổn định về cấu tạo và mang tính đơn nghĩa. Đặc trưng này phù hợp với yêu cầu về tính chính xác của văn bản quản lý nhà nước.

- Thứ ba: Từ Hán Việt biểu thị được khái niệm trừu tượng, khái quát. Một từ Hán Việt có khả năng biểu thị hàm súc nội dung mà tiếng Việt phải diễn đạt bằng một tổ hợp từ. Thí dụ: Từ Hán Việt *nguyên đơn* tương đương với tổ hợp từ *đơn người đi kiện gửi đến tòa án*. Đặc trưng này giúp cho văn bản đạt được tính ngắn gọn mà đủ ý.

- Thứ tư: Một số khái niệm thuộc các lĩnh vực khác nhau được biểu đạt bằng từ Hán Việt. Trong khi đó, không có từ thuần Việt tương đương để thực hiện việc biểu đạt này. Thí dụ: Để chỉ khái niệm “*một nước giữ trọn vẹn chủ quyền của mình về chính trị, kinh tế, văn hoá, không bị lệ thuộc vào nước khác*” chỉ có từ Hán Việt *độc lập* biểu đạt được trọn vẹn nội dung mà không thể dùng từ thuần Việt nào để biểu đạt khái niệm này. Tương tự, các từ *kinh tế, chính trị, nghị quyết, nghị định, thường vụ, giám đốc, bộ trưởng, chính phủ, uỷ ban, công chức...* là những từ không có từ thuần Việt tương đương.

Từ Hán Việt được dùng trong văn bản quản lý nhà nước với nhiều chức năng: gọi tên cơ quan, đơn vị, tổ chức; chỉ tên loại văn bản; chỉ chức danh, chức vụ; các thuật ngữ hành chính; biểu thị các hoạt động quản lý, các

mối quan hệ và lễ lối làm việc trong hoạt động quản lý...

2. Những yêu cầu khi sử dụng từ Hán Việt trong văn bản quản lý nhà nước

Vì từ Hán Việt là lớp từ vay mượn bằng nhiều phương thức khác nhau, sự tiếp nhận của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đối với nhóm từ này nhiều khi không thống nhất về âm thanh, hình thức cấu tạo và về nghĩa của từ dẫn đến việc sử dụng nhiều khi thiếu chính xác, làm giảm hiệu quả giao tiếp.

Qua khảo sát một số văn bản quản lý nhà nước, chúng tôi thấy lỗi về dùng từ Hán Việt thường biểu hiện ở những dạng như sau: Lỗi về vô ngữ âm, lỗi về nghĩa, lỗi về phong cách chức năng và lạm dụng từ Hán Việt. Chẳng hạn: dùng *sát nhập* thay cho *sáp nhập*; dùng *xâm nhập* nhầm lẫn với *thâm nhập*; dùng *bao biện* để chỉ nghĩa “*dùng lập luận có vẻ như hợp lý nhưng thật ra là sai lầm để tranh cãi trong một vấn đề*”, mà đáng ra phải dùng *ngụy biện*; dùng *kiến thiết* trong khi đã có *xây dựng* hoặc không dùng từ Hán Việt đúng đối tượng, hoàn cảnh, nội dung và đích giao tiếp.

Để một văn bản quản lý nhà nước thực hiện được các chức năng như đã nêu trên, ngoài việc văn bản phải ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thể thức quy định thì văn bản còn phải chuẩn xác về thông tin quản lý và việc dùng từ ngữ nói chung, từ Hán Việt nói riêng góp phần không nhỏ giúp biểu đạt mức độ chính xác của nội dung thông tin trong văn bản. Sau đây là trao đổi về những yêu cầu cơ bản

khi sử dụng từ Hán Việt trong văn bản quản lí nhà nước:

2.1. Dùng từ Hán Việt cần đúng về hình thức cấu tạo

Tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình. Đặc điểm này chi phối việc dùng từ ngữ phải đúng âm, đúng nghĩa mà cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đã quy ước và chấp nhận. Tuy từ Hán Việt là lớp từ vay mượn, song chúng đã chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa của tiếng Việt. Vì vậy, từ Hán Việt cũng mang đặc điểm không biến hình từ.

Với yêu cầu về tính chính xác của văn bản quản lí nhà nước, việc dùng từ ngữ nói chung, từ Hán Việt nói riêng cần đúng về mặt cấu tạo từ. Hình thức cấu tạo từ đúng sẽ là cơ sở tạo nghĩa đúng trong văn bản.

Trong thực tế sử dụng, mặt hình thức của từ Hán Việt đôi khi bị biến thành nhiều âm đọc khác nhau. Lỗi về hình thức cấu tạo từ Hán Việt thường có biểu hiện ở dạng sau:

- Biến phụ âm đầu: Hiện tượng này dẫn đến hậu quả là từ đang dùng mang hình thức của từ khác, với nghĩa khác hoặc trở nên đơn vị không có nghĩa. Thí dụ: *xán lạn* -> *sán lạn* (*sán lạn* không có nghĩa).

- Biến về phần vần: Hiện tượng này cũng dẫn đến hậu quả như từ bị biến phụ âm đầu. Thí dụ: *tham quan* -> *thăm quan* (*thăm quan* không có mặt trong từ điển).

- Biến về thanh điệu: Mỗi từ Hán Việt mang một thanh điệu nhất định, nếu bị biến thanh, từ đang dùng sẽ mang nghĩa khác hoặc không có nghĩa. Thí dụ: *đào ngũ* -> *đảo ngũ* (*đảo ngũ* không có nghĩa).

Soạn thảo văn bản quản lí nhà nước cần quan tâm tới hiện tượng này của từ Hán Việt để lựa chọn hình thức từ đúng đưa vào văn bản. Thí dụ dưới đây cho thấy hiện tượng biến âm của từ Hán Việt khiến người soạn thảo văn bản không khỏi lúng túng khi sử dụng:

Âm đúng	Biến âm	Âm đúng	Biến âm
<i>Việt vị</i>	<i>Liệt vị</i>	<i>Vãn cảnh</i>	<i>Vãng cảnh</i>
<i>Đơn thương độc mã</i>	<i>Đơn phương độc mã</i>	<i>Doanh nghiệp</i>	<i>Danh nghiệp</i>
<i>Bệnh mạn tính</i>	<i>Bệnh mãn tính</i>	<i>Lãng mạn</i>	<i>Lãng mạng</i>
<i>Xán lạn</i>	<i>Sáng lạn, sán lạn</i>	<i>Môn đăng hộ đối</i>	<i>Môn đăng hậu đối</i>
<i>Hạch toán</i>	<i>Hoạch toán</i>	<i>Tinh giản (biên chế)</i>	<i>Tinh giảm (biên chế)</i>
<i>Trừu tượng</i>	<i>Trìu tượng</i>	<i>Sinh thiết</i>	<i>Sinh tiết</i>
<i>Đào ngũ</i>	<i>Đảo ngũ</i>	<i>(Nghe) phong thanh</i>	<i>(Nghe) phong phanh</i>
<i>Thiếu số</i>	<i>Tiểu số</i>	<i>Tuyệt chủng</i>	<i>Tiệt chủng</i>
		<i>Nhậm chức</i>	<i>Nhận chức</i>

<i>Vũ phu</i>	<i>Phũ phu</i>	<i>Quả phụ</i>	<i>Góa phụ</i>
<i>Cầu kết</i>	<i>Cấu kết</i>	<i>Tham quan</i>	<i>Thăm quan</i>
<i>Vô hình trung</i>	<i>Vô hình chung</i>	<i>Tòa chung thẩm</i>	<i>Tòa trung thẩm</i>
<i>Kiểm chế</i>	<i>Kìm chế</i>	<i>Hàng (ngày, năm)</i>	<i>Hàng (ngày, năm)</i>
<i>Phản ánh</i>	<i>Phản ảnh</i>	<i>Giám sát</i>	<i>Giám soát</i>
<i>Tiền tuyến</i>	<i>Tuyên tuyến</i>	<i>Khẳng định</i>	<i>Khẳng định</i>
<i>(Viện) kiểm sát</i>	<i>(Viện) kiểm soát</i>		
<i>Khúc chiết</i>	<i>Khúc triết</i>		
...			

Hiện tượng dùng từ không chuẩn xác về hình thức cấu tạo vẫn tồn tại trong một số văn bản quản lý nhà nước. Thí dụ: Tại Báo cáo tổng kết công tác năm 1998 của Công ti Xây lắp điện II, viết: “*Hàng năm*, được sự quan tâm của Đảng ủy, Ban Giám đốc, Công đoàn Công ti đã tổ chức cho cán bộ, công nhân viên đi *thăm quan*, nghỉ mát, tạo tâm lý phấn khởi, tích cực cho người lao động”.

Ở thí dụ trên, *hàng (năm)* và *thăm (quan)* không đúng về hình thức cấu tạo. *Hàng*: “đến mức, đến giới hạn”; *hàng*: “lập đi lập lại của sự tình, hành động”. Vậy, phải dùng *hàng năm* thay cho *hàng năm*.

Tham quan: Trong tiếng Hán *tham* có hai nghĩa và được mượn vào tiếng Việt trong hai dãy từ phái sinh khác nhau. Với nghĩa “tham gia”, *tham* có mặt trong các từ Hán Việt: *tham chiến, tham chính, tham dự, tham gia, tham luận...* Với nghĩa “tham khảo”, *tham* có mặt trong: *tham bác, tham khảo, tham quan, tham vấn...* Trong tiếng Việt, *tham quan* có nghĩa “xem nhìn tận nơi để thêm hiểu biết và học

hỏi kinh nghiệm”. Còn *thăm quan* không có trong từ điển Tiếng Việt. Dùng *thăm quan* thay cho *tham quan* là không đúng về hình thức cấu tạo từ.

2.2. Thận trọng với các từ Hán Việt gần âm, gần nghĩa dễ nhầm lẫn

Hiện tượng gần âm khá phổ biến trong tiếng Việt. Đó là những từ có âm đọc gần giống nhau, nhưng nghĩa thì khác nhau. Thí dụ: *thâm nhập/ xâm nhập, nhân thân/ thân nhân* thì nghĩa của *thâm nhập* hoàn toàn khác nghĩa của *xâm nhập*, *nhân thân* hoàn toàn khác nghĩa với *thân nhân*.

Biểu hiện hình thức của các từ gần âm là:

- Giống nhau về phần vần, khác nhau về phụ âm đầu;
- Giống nhau về phụ âm đầu, gần giống nhau về vần và thanh điệu;
- Giống nhau một bộ phận của từ ghép.

Thí dụ sau đây cho thấy, hiện tượng gần âm nếu không được lưu ý trong sử dụng thì nội dung văn bản sẽ bị thiếu chính xác: *bàn hoàn - bàng hoàng, bàng quang - bàng quan, bao*

biện - nguy biện, mật hiệu - mật khẩu, biểu diễn - diễn xuất, biểu dương - tuyên dương, cấu trúc - kiến trúc, chủ tịch - chủ tọa - chủ trì, công bố - tuyên bố, yếu điểm - điểm yếu (điểm yếu là từ thuần Việt), kiểm sát - kiểm soát, luân phiên - luân lưu - luân chuyển, nguyên tắc - nguyên lý, thực tế - thực tiễn, thâm nhập - xâm nhập...

Ta xét hai từ: *thực tế* - *thực tiễn*. Theo Nguyễn Lâm giải thích trong *Từ điển từ và ngữ Hán Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, H., 2002 thì:

Thực tế: 1. “Sự có thật trong cuộc sống”; 2. “Sát với sự thật”

Thực tiễn: 1. “Tình hình hiện có thật sự ở trước mắt”; 2. “Công việc đương tiến hành thật sự”

Như vậy, nghĩa của hai từ gần âm này khác nhau. Ta nói: *thực tiễn* *Cách mạng Việt Nam* chứ không nói *thực tế* *Cách mạng Việt Nam*.

Hiện tượng dùng nhầm lẫn các từ gần âm để biểu đạt một nội dung có xuất hiện trong văn bản quản lý nhà nước. Báo cáo số 38/BC-UBND của UBND xã Vĩnh Thịnh tổng kết một năm thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” viết: *Một số công chức còn có yếu điểm về kỹ thuật, nghiệp vụ hành chính làm ảnh hưởng phần nào tới hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính cho dân*. *Yếu điểm* có nghĩa là “chỗ quan trọng”. Với nghĩa này, không thể dùng cho việc nhận xét những hạn chế của công chức tại bộ phận “một cửa”. Có thể dùng *điểm yếu* (từ thuần Việt) thì phù hợp.

2.3. Thận trọng với việc dùng từ Hán Việt mới

Tạo ra từ mới là việc làm cần thiết để phát triển vốn từ. Tuy nhiên, từ mới phải được hình thành theo những quy tắc nhất định và phải được cộng đồng sử dụng ngôn ngữ chấp nhận. Chẳng hạn, *tác quyền* là một từ mới được hình thành trên cơ sở kết hợp nghĩa của hai từ *tác giả* và *quyền*. *Tác quyền* có nghĩa là “*quyền tác giả*”. Hoặc *vốn pháp định* là một cụm từ được hình thành trên cơ sở nghĩa của 3 từ: *vốn*, *pháp luật*, *quy định*.

Từ Hán Việt mới có thể không hoặc chưa thông dụng về nghĩa và cách sử dụng. Vì vậy, nếu cần thiết phải sử dụng thì nên có sự giải thích để người tiếp nhận văn bản dễ hiểu và hiểu đúng nội dung văn bản.

2.4. Dùng đúng nghĩa mà từ Hán Việt biểu thị

Cũng như từ thuần Việt, nghĩa là một mặt rất quan trọng của từ Hán Việt. Nghĩa này được quy ước và được sử dụng thống nhất trong cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Tuy nhiên, đây là một lớp từ vay mượn bằng nhiều con đường, cách thức khác nhau nên việc hiểu đúng nghĩa của từ để sử dụng lại là một vấn đề còn nhiều khó khăn.

Văn bản quản lý nhà nước rất cần sự chính xác về nghĩa; sự nghiêm túc, trang trọng về sắc thái biểu cảm; đảm bảo tính khách quan và tính pháp lý. Yêu cầu của việc dùng từ Hán Việt đúng nghĩa là:

(1) Biểu thị chính xác, đơn nghĩa nội dung cần diễn đạt

Thí dụ: *Bài trừ* và *thanh trừ* là hai từ gần nghĩa. *Bài trừ* có nghĩa là “trừ bỏ”, *thanh trừ* có nghĩa là “thanh lọc và đuổi ra khỏi tổ chức”. Trong trường hợp muốn diễn đạt nội dung trừ bỏ các tệ nạn ma túy, mại dâm... trong văn bản thì dùng *bài trừ*, văn bản sẽ chấp nhận cách viết: *Bài trừ các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm... làm trong sạch địa bàn dân cư*. Không dùng *thanh trừ* trong trường hợp này vì không phù hợp nghĩa cần diễn đạt.

(2) Đúng màu sắc trang trọng, nghiêm túc, lịch sự của văn bản.

Thí dụ: Công văn số 11/TTNN v/v tổ chức lớp tiếng Anh cơ bản viết: “*Cá nhân có nhu cầu học tập, đề nghị đăng kí tại Trung tâm THNN trước ngày 18/11/2012*”. Từ *cá nhân* được lựa chọn đảm bảo được tính nghiêm túc hơn nếu dùng *ai*.

Hoặc khi kết thúc một công văn đề nghị, thường dùng cụm từ *xin trân trọng cảm ơn* sẽ đạt được tính trang trọng, lịch sự hơn nếu dùng cụm từ *xin được cảm ơn*. Sự khác biệt này do chính từ Hán Việt *trân trọng* mang lại.

(3) Đúng tôn ti trật tự hành chính

Khi soạn thảo và ban hành một văn bản quản lí nhà nước, cần xác định đối tượng tiếp nhận văn bản và vị thế giao tiếp của đối tượng tiếp nhận văn bản xét trong mối quan hệ với cơ quan ban hành văn bản. Có thể là cấp trên với vị thế giao tiếp mạnh; có thể là cấp dưới với vị thế giao tiếp yếu, hoặc ngang cấp với vị thế cân bằng giữa các bên. Từ đó, lựa chọn từ ngữ để xưng hô, để trao đổi, trình bày... sao

cho phù hợp với tôn ti trật tự của tổ chức hành chính.

Thí dụ: Trong số các từ *mong muốn, đề nghị, yêu cầu* thì tùy thuộc vào đối tượng tiếp nhận văn bản ở vào vị thế nào mà lựa chọn phù hợp. Với cấp trên, thì phải dùng *mong muốn, (kính) đề nghị*; với cấp dưới, có thể dùng *yêu cầu* hoặc *đề nghị* (khi muốn “mềm hoá” mệnh lệnh)...

2.5. Tránh dùng thừa từ

Thừa từ là dùng nhiều từ đồng nghĩa để chỉ một nội dung. Muốn đạt sự ngắn gọn, chính xác, văn bản quản lí nhà nước không được mắc lỗi này.

Có thể nêu một số thí dụ về những sự kết hợp thừa từ như sau:

- *Tái tạo lại; nghĩa cử đẹp; đại quy mô lớn; ngày sinh nhật; tối ưu nhất, chưa vị thành niên; hoàn thành xong; toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, giảng viên và giáo viên; cấm không được vi phạm các danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử; tạm ngừng cắt điện từ 14h đến 16h để sửa chữa đường dây...*

- *Tổ chức Thương mại thế giới WHO; Liên minh châu Âu EU, Tổ chức Quân sự Bắc Đại Tây dương NATO; Quỹ Tiền tệ quốc tế IMF...*

Trong Báo cáo của Phòng Nội vụ Mê Linh về thực trạng đội ngũ cán bộ công chức cấp xã, viết:

Số công chức cấp xã có kiến thức và hiểu biết về công nghệ thông tin chiếm 47% tổng số công chức

Kiến thức cũng là hiểu biết, do vậy đã dùng thừa từ.

2.6. Không lạm dụng từ Hán Việt

Từ Hán Việt giữ một vai trò rất quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt và đặc biệt có ý nghĩa đối với văn bản quản lí nhà nước. Tuy nhiên, không vì thế mà lạm dụng từ. Lạm dụng từ Hán Việt là dùng từ Hán Việt một cách máy móc, dùng ngay cả khi nội dung đó đã có từ thuần Việt diễn đạt đủ, chính xác nội dung ý nghĩa. Vì vậy, chỉ dùng từ Hán Việt khi văn bản không có từ thuần Việt thích hợp hoặc khi nội dung, tính chất của văn bản yêu cầu. Vấn đề không phải dùng bao nhiêu từ Hán Việt mà là dùng từ nào và dùng thế nào để đảm bảo được các đặc trưng chính xác, nghiêm túc, khách quan, hiệu lực và khuôn mẫu của văn bản.

Thí dụ: Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là văn bản Luật cao nhất đã lựa chọn từ Hán Việt và thuần Việt rất phù hợp, đảm bảo độ chính xác, dễ hiểu cao.

Điều 1. Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Trong quy định trên có nhiều từ thuần Việt như: *nước, đất liền, vùng biển, vùng trời...* Tuy cũng có những từ Hán Việt tương ứng như *quốc gia, lục địa, hải phận, không phận* song văn bản vẫn lựa chọn từ thuần Việt để giúp cho người dân tiếp nhận nội dung Hiến pháp được dễ dàng, thuận lợi. Nếu dùng *lục địa, hải phận, không phận* có thể ảnh hưởng tới tính đại chúng của văn bản.

Như vậy, với các cặp từ Hán Việt và thuần Việt tương đương, nếu từ thuần Việt được coi là thích hợp với giao tiếp hành chính về nghĩa biểu vật, biểu niệm, biểu thái và màu sắc phong cách thì nên chọn từ thuần Việt cho văn bản hành chính, như: Các cặp từ Hán Việt - Thuần Việt tương đương như *danh tính - tên tuổi, chiếu - theo, huynh đệ - anh em, phi trường - sân bay, giang san - đất nước, thổ trạch - nhà đất, kiều lộ - cầu đường, phụ thân - cha, tổ phụ - ông...* nên chọn *tên tuổi, theo, anh em, sân bay, đất nước* để đảm bảo tính đại chúng cho văn bản. Nếu dùng *danh tính, chiếu, huynh đệ, phi trường, giang san, thổ trạch, kiều lộ, phụ thân, tổ phụ* sẽ mắc lỗi lạm dụng từ Hán Việt.

- Ngược lại với việc lạm dụng từ Hán Việt là không dùng từ Hán Việt khi cần dùng. Có những nội dung ngữ nghĩa mà từ thuần Việt không có hoặc không biểu đạt được đầy đủ nghĩa thì người sử dụng nhất thiết phải chọn từ Hán Việt để sử dụng. Nếu trong trường hợp này cứ gượng ép dùng từ thuần Việt thì sẽ ảnh hưởng tới nghĩa của văn bản.

Thí dụ: Muốn chọn từ chỉ “*tổ chức làm dịch vụ nhận tiền gửi có trả lãi và cho vay lãi*” thì chỉ có thể dùng từ Hán Việt *quỹ tín dụng*, không thể dùng cụm từ *nơi cho vay tiền* vì cụm từ này không thể dùng làm tên cơ quan và không biểu đạt được hết chức năng của cơ quan này.

Hàng loạt từ Hán Việt như: *tự do, thị trường, chứng khoán, xã hội, cộng sản, chuyên chính, cộng hòa, đảng cộng sản, chánh văn phòng, ủy ban*

nhân dân, sản xuất, giải quyết, quốc hiệu, chính sách, quyết định, thẩm quyền, quyết nghị, công chức, nhà nước, chính phủ... là những từ không có từ thuần Việt tương đương nên cần thiết phải dùng để lột tả được các ý hoặc thể hiện được tính trang trọng, nghiêm túc, lịch sự của văn bản quản lí nhà nước; tránh chuyển dịch, sao phỏng sang tiếng Việt.

2.7. Phân biệt sự khác nhau của các cặp từ Hán Việt và thuần Việt tương đương để cân nhắc việc dùng hay không dùng từ Hán Việt trong văn bản.

Theo truyền thống, người ta gọi các từ Việt có nguồn gốc mượn ở tiếng Hán, phát âm theo cách Việt Nam là từ Hán Việt. Còn các từ Việt về nguồn gốc có quan hệ họ hàng với các tiếng thuộc ngữ hệ Nam Á được gọi là từ thuần Việt.

Ngày nay, trong kho từ ngữ tiếng Việt vẫn đang tồn tại hàng loạt cặp từ thuần Việt và Hán Việt có nghĩa tương đương. Thí dụ: *kiến thiết/ xây dựng, hạnh phúc/ sung sướng, phụ nữ/ đàn bà, nhi đồng/ trẻ em, tổ quốc/ đất nước, phát ngôn/ nói, triển lãm/ trưng bày, cưỡng chế/ ép buộc...*

Những cặp từ trên có nghĩa biểu vật giống nhau, song khác nhau về sắc thái ý nghĩa, sắc thái biểu cảm và phạm vi sử dụng.

Tuy cùng biểu thị một đối tượng nhưng đại bộ phận từ Hán Việt có sắc thái ý nghĩa trừu tượng, khái quát; có tính chất tĩnh; mang sắc thái biểu cảm trang trọng, lịch sự. Còn các từ thuần Việt có nghĩa tương đương thì có sắc

thái ý nghĩa cụ thể; có tính sinh động; mang sắc thái biểu cảm trung hoà hoặc dân dã, giản dị.

Thí dụ: *Phụ nữ* là “đàn bà, con gái nói chung” nên phạm vi chỉ nhiều đối tượng, mang tính khái quát; sắc thái biểu cảm khi dùng là thể hiện sự tôn vinh, trân trọng. *Đàn bà* là “một người ở độ tuổi đã có gia đình, con cái, đang sức lao động” nên chỉ một nhóm nhất định, cụ thể; sắc thái khi dùng là thể hiện sự giản dị, mộc mạc, dân dã. Do đó, văn bản quản lí nhà nước do đặc trưng của nó sẽ thích hợp với việc chọn *phụ nữ* hơn là *đàn bà*. Cần viết: “*Chiến lược vì sự phát triển của phụ nữ*” mà không được viết: “*Chiến lược vì sự phát triển của đàn bà, con gái*” là như vậy.

Về cơ bản, khi gặp các cặp từ Hán Việt và thuần Việt tương đương, văn bản quản lí thường căn cứ vào sắc thái ý nghĩa khái quát, màu sắc trang trọng nghiêm túc của từ Hán Việt mà lựa chọn cho văn bản.

Tuy nhiên, sự khác nhau nói trên cũng không phải bất biến mà có sự vận động. Ngày nay, trước xu thế phát triển mạnh mẽ của tiếng Việt theo tinh thần từ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và sự khác nhau nói trên trong một số cặp từ thuần Việt thay thế cho từ Hán Việt nếu không gây trở ngại gì cho sự chính xác, sự tinh tế của tiếng Việt thì được phép lựa chọn từ thuần Việt cho văn bản quản lí nhà nước. Chẳng hạn các cặp từ: *hiệu triệu/ kêu gọi, huynh đệ/ anh em, kiến thiết/ xây dựng, học hiệu/ nhà trường...* thì cần chọn *kêu gọi, anh em, xây dựng, nhà trường...* Thí dụ:

Nhà nước hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh; hướng dẫn việc kí kết hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản.

(Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại)

2.8. Không dùng từ Hán Việt cổ trong văn bản quản lí nhà nước.

Từ Hán Việt cổ là những từ chỉ khái niệm, sự việc đã cũ, không tồn tại hoặc là những từ đã có từ khác thay thế. Về nghĩa, chúng ít thông dụng. Về sắc thái, chúng mang tính cổ điển, ước lệ, không mang tính thời sự. Do đó, từ Hán Việt cổ không có tính phổ thông, đại chúng. Thí dụ: *Khế ước, bá cáo, quan phương, quan điện, quan pháp vô thân, nội trị, kinh tài...*

Văn bản quản lí nhà nước cần sự chính xác, dễ hiểu để thực hiện nhất quán. Vì vậy, không nên dùng từ Hán Việt cổ trong loại văn bản này.

3. Lời kết

Từ Hán Việt chiếm số lượng lớn trong ngôn ngữ văn bản quản lí nhà nước và đóng vai trò quan trọng trong việc biểu đạt nội dung thông tin. Tuy nhiên việc sử dụng lớp từ này trong văn bản quản lí nhà nước còn chưa chuẩn mực, tồn tại nhiều dạng lỗi như:

Lỗi cấu tạo từ, lỗi ngữ nghĩa, lỗi phong cách... Để đạt được tính chính xác, nghiêm túc, trang trọng, cần ưu tiên dùng từ Hán Việt trong văn bản quản lí nhà nước. Với một số đề xuất về dùng từ Hán Việt như trình bày ở trên, chúng tôi mong muốn đây là một sự tham khảo có ích đối với việc dùng ngôn ngữ trong soạn thảo văn bản quản lí nhà nước.

SUMMARY

Sino-Vietnamese words are ones that have their static properties, meaning and structural stability, indicating general concepts and bringing the courteous, solemn colors. They are, therefore, given priority to using in the state management documents. The efficiency in which the Sino-Vietnamese words brought about the State management documents are to create, solemn, objective, accurate, concise texts in accordance with the requirements of the management.

That the use of Sino-Vietnamese words lack of standard leads to the denotation of the content of documents lack their precision. This article has given some suggestions on the use of the Sino-Vietnamese words in the documents with an aim to contribute to improving the quality and effectiveness of composing state management documents in terms of the language aspects.